

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2892/UBND-CNNXD

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 6 năm 2024

V/v chấp thuận nhận chuyển nhượng
quyền sử dụng đất nông nghiệp
để thực dự án Khu du lịch sinh thái
văn hoá Đá thiên tại thị trấn Trại Cau,
huyện Đồng Hỷ

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND huyện Đồng Hỷ;
- Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Thuật Thiên Phúc.

Căn cứ quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1863/STNMT-QLĐĐ ngày 16/5/2024 về việc đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực dự án Khu du lịch sinh thái văn hoá Đá thiên tại thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ; Sở Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định nội dung về hồ sơ pháp lý, trình tự thủ tục và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Thuật Thiên Phúc được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp với diện tích là 89.645,4 m² để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật về quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường. Vị trí khu đất được xác định theo bản đồ địa chính (trích lục) thuộc tờ bản đồ địa chính số 5, 12, 13, 22, 30 thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ do Văn phòng Đăng ký Đất đai lập ngày 21/12/2023.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành liên quan và UBND huyện Đồng Hỷ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Thuật Thiên Phúc thực hiện các thủ tục và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

3. Văn bản này có thời hạn thực hiện là 36 tháng kể từ ngày ký./. *quw*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Hiepch/tqc/t5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số **2892** /UBND-CNNXD ngày **04** tháng **6** năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
1	12	20	148,9	LUK
2	12	21	298,3	LUK
3	12	30	532,4	LUK
4	12	34	229,0	LUK
5	12	35	128,2	LUK
6	12	36	543,3	LUK
7	12	37	432,7	LUK
8	12	38	202,9	LUK
9	12	39	207,8	LUK
10	12	40	111,3	LUK
11	5	4	342,7	LUK
12	5	5	317,3	LUK
13	5	8	253,3	LUK
14	5	10	112,9	LUK
15	5	11	203,2	LUK
16	5	12	93,4	LUK
17	5	16	170,7	LUK
18	5	270	440,5	LUK
19	5	19	344,4	LUK
20	5	20	103,1	LUK
21	5	137	253,7	LUK
22	5	122	552,7	LUK
23	5	123	296,9	LUK
24	5	107	250,4	LUK
25	5	150	572,9	LUK
26	5	162	244,4	LUK
27	5	164	527,3	LUK
28	5	148	220,1	LUK
29	5	149	249,6	LUK
30	5	2	253,8	LUK
31	5	15	146,7	LUK
32	5	136	401,3	LUK
33	5	125	128,4	LUK
34	12	31	519,6	LUK
35	12	13	169,3	LUK

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
36	12	17	1.213,1	LUK
37	12	15	189,4	LUK
38	12	7	66,0	LUK
39	13	32	261,9	LUK
40	13	33	712,8	LUK
41	22	122	434,1	LUC
42	30	15	405,4	LUK
43	30	44	278,4	LUC
44	30	2	168,1	BHK
45	5	7	351,1	LUK
46	12	42	140,4	LUK
47	12	8	133,4	LUK
48	5	163	245,4	LUK
49	5	218	125,0	CLN
50	5	251	107,8	LUK
51	5	176	63,4	LUK
52	13	28	52,0	LUK
53	13	36	39,6	LUK
54	13	44	131,2	LUK
55	13	83	158,6	LUK
56	22	41	261,2	LUC
57	22	42	141,8	LUC
58	5	13	58,2	LUK
59	5	21	195,7	LUK
60	30	45	1.066,3	LUC
61	30	179	995,6	LUC
62	22	34	2.125,2	CLN
63	5	202	290,4	LUC
64	5	37	1.416,7	BHK
65	30	37	288,5	NTS
66	30	80	169,2	BHK
67	30	38	168,6	LUK
68	30	65	668,0	LUC
69	30	48	898,8	LUC
70	13	134	311,8	LUK
71	5	158	90,5	LUK
72	5	131	83,0	LUK
73	5	159	180,6	LUK
74	5	114	201,8	LUK
75	5	145	137,3	LUK

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
76	5	132	268,8	LUK
77	5	161	384,2	LUK
78	12	23	126,3	LUK
79	12	26	109,1	LUK
80	12	28	148,4	LUK
81	12	29	61,3	LUK
82	12	27	191,3	BHK
83	13	11	87,4	LUK
84	5	141	133,2	LUK
85	30	20	136,7	LUK
86	30	33	323,1	BHK
87	30	34	189,0	BHK
88	30	32	504,2	BHK
89	30	16	495,6	LUK
90	22	113	221,5	LUK
91	22	107	396,0	LUC
92	30	81	511,9	LUC
93	5	238	1.056,4	CLN
94	5	138	242,0	LUC
95	30	135	968,1	LUC
96	30	57	452,4	LUC
97	30	165	137,0	BHK
98	5	67	518,3	LUK
99	5	78	467,8	LUK
100	5	45	3.250,8	RSX
101	5	62	1.020,5	RSX
102	5	87	3.814,2	RSX
103	5	22	111,1	LUK
104	5	25	265,7	LUK
105	5	24	303,7	LUK
106	5	28	191,3	LUK
107	5	213	421,9	LUK
108	5	34	274,5	LUK
109	5	29	264,7	LUK
110	5	30	116,6	LUK
111	5	33	197,8	LUK
112	5	39	232,1	LUK
113	5	40	185,9	LUK
114	30	21	692,0	LUK
115	12	160	968,6	CLN

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
116	22	8	1.159,1	BHK
117	13	142	96,8	LUK
118	13	85	141,4	LUK
119	13	86	59,6	LUK
120	13	134	94,4	LUK
121	13	136	129,9	LUK
122	13	137	76,5	BHK
123	13	93	228,5	LUK
124	13	135	120,8	LUK
125	12	12	52,2	LUK
126	12	32	150,8	LUK
127	13	53	111,9	LUK
128	13	66	37,4	LUK
129	13	78	107,9	LUK
130	13	80	102,9	LUK
131	13	92	181,0	LUK
132	13	91	166,0	LUK
133	22	50	367,0	LUC
134	22	54	610,0	LUC
135	22	55	564,1	LUC
136	22	62	1506,1	LUC
137	22	86	1527,3	LUK
138	22	76	2.920,9	LUC
139	22	83	549,3	LUC
140	22	84	340,3	LUC
141	22	85	782,2	LUC
142	13	47	98,2	LUK
143	13	65	2.391,2	LUK
144	22	204	815,9	LUK
145	12	94	473,1	CLN
146	12	97	494,5	CLN
147	30	102	313,0	LUK
148	30	82	1.179,4	LUC
149	30	133	315,4	LUC
150	30	382	267,3	LUC
151	12	165	488,3	BHK
152	12	164	3.448,6	BHK
153	5	91	514,8	LUK
154	5	92	551,0	LUK
155	5	93	221,5	LUK

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Loại đất
156	5	103	397,6	LUK
157	5	105	159,0	LUK
158	22	110	310,8	LUK
159	30	491	336,5	LUK
160	22	22	1.434,5	CLN
161	30	67	581,7	LUC
162	30	103	203,8	LUK
163	30	116	731,0	LUC
164	30	375	634,8	LUC
165	30	114	214,9	LUC
166	12	162	1.290,1	RSX
167	5	130	97,4	BHK
168	30	117	1.134,4	LUC
169	30	149	409,5	LUC
170	30	99	212,6	LUK
171	12	163	4.917,2	RSX
172	22	221	800,0	BHK
173	22	222	289,7	LUK
174	22	223	4.305,5	RSX
175	22	125	234,4	LUK
176	12	46	318,5	BHK
177	12	47	283,1	BHK
178	12	166	799,1	CLN
179	12	49	143,8	LUK
180	12	50	177,9	LUK
Tổng			89.645,4	